

Số: /TTr-BTXL

Thường Xuân, ngày tháng 01 năm 2025

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị trình phê duyệt chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên
Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật Đa dạng sinh học năm 2008 và Văn bản hợp nhất số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 hợp nhất Luật Đa dạng sinh học; Luật Đầu tư công năm 2019; Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-VPQH ngày 29/12/2022 hợp nhất Luật Bảo vệ môi trường; Luật Đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1502/QĐ-TTg ngày 02/12/2024 về việc đưa 03 công trình thủy lợi vào Danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ Thông báo số 393-TB/VPTU ngày 07/3/2024 của Văn phòng tỉnh ủy Thanh Hóa về kết luận của đồng chí Đỗ Trọng Hưng, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh tại buổi làm việc với lãnh đạo huyện Thường Xuân;

Căn cứ Kết luận số 3453-KL/TU ngày 24/12/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa về chủ trương chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên, huyện Thường Xuân;

Căn cứ Văn bản số 494/LN-ĐDSH ngày 11/4/2024 của Cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và PTNT) về việc chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 5126/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 về việc phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; số 2766/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thường Xuân; số 3025/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030; số 4023/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 5126/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 2834/QĐ-CT ngày 05/9/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thu hồi đất tại các xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Xuân Khao, Vạn Xuân, Xuân Liên, Xuân Mỹ, huyện Thường Xuân, giao cho Ban quản lý Khu bảo tồn TN Xuân Liên quản lý, sử dụng; số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030; số 2346/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên;

Căn cứ Văn bản số 19410/UBND-NN ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao tham mưu, triển khai, tổ chức thực hiện Kết luận số 3453-KL/TU ngày 24/12/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên, huyện Thường Xuân.

Thực hiện Văn bản số 7358/SNN&PTNT-CCKL ngày 31/12/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa về việc làm rõ cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn, tham gia ý kiến hoàn thiện Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đã rà soát, bổ sung cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn và hoàn thiện Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên (Có báo cáo rà soát và hồ sơ Phương án kèm theo).

Trên cơ sở báo cáo, tờ trình và hồ sơ, tài liệu gửi xin ý kiến của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, các Sở, ban ngành đã có văn bản đều thống nhất, không có ý kiến bổ sung hoặc ý kiến khác về các cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn, Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên, cụ thể (đính kèm theo): Sở Tư pháp tại Công văn số 20/STP-XDKTVB ngày 06/01/2025; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 85/STNMT-BVMT ngày 06/01/2025; UBND huyện Thường Xuân tại Công văn

số 26/UBND-NN ngày 03/01/2025.

Để có cơ sở chuyển hạng thành Vườn quốc gia Xuân Liên đảm bảo theo quy định. Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên kính đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa trình Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt chuyển hạng Khu BTTN Xuân Liên thành VQG Xuân Liên, với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Nhằm nâng cao vị thế, tương xứng với tiềm năng, giá trị hiện có; thu hút các nguồn lực đầu tư để nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng bền vững tài nguyên rừng; đảm bảo an ninh môi trường, tăng hiệu quả phòng hộ đầu nguồn sông Chu, đảm bảo an ninh nguồn nước sinh hoạt và tưới tiêu trên 86.000ha vùng hạ du của Tỉnh Thanh Hóa; nâng cao năng lực và hiệu quả về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; khai thác các tiềm năng, lợi thế về du lịch sinh thái, cảnh quan, dịch vụ môi trường và các giá trị đa dạng sinh học để tăng nguồn thu tiến tới tự chủ, giảm đầu tư từ ngân sách Nhà nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

2. Mục tiêu cụ thể

- Bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng “hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh trên núi thấp” và “hệ sinh thái đất ngập nước vùng thượng nguồn sông Chu”.
- Bảo tồn và phát triển được các giá trị đa dạng động vật, thực vật, ưu tiên các loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm.
- Duy trì và tăng độ che phủ rừng nhằm đảm bảo giá trị phòng hộ đầu nguồn, an ninh nguồn nước, hỗ trợ thích ứng biến đổi khí hậu.
- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, đánh giá theo dõi tài nguyên rừng, tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của các bên liên quan về bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường.
- Phát huy giá trị cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học và giá trị văn hóa lịch sử trong khu vực, nhằm phát triển du lịch tạo nguồn thu tái đầu tư cho công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, tiến tới tự chủ, giảm ngân sách đầu tư của Nhà nước.
- Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống người dân vùng đệm, thu hút sự tham gia của cộng đồng, chính quyền địa phương vào công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên.

II. KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ VÀ SỰ CẦN THIẾT CHUYỂN HẠNG VƯỜN QUỐC GIA

1. Rà soát đáp ứng tiêu chí chuyển hạng thành Vườn quốc gia

1.1. Tiêu chí Vườn quốc gia:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2019 của Chính phủ, quy định cụ thể như sau:

1. Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

b) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

c) Có diện tích liền vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

1.2. Đánh giá các giá trị bảo tồn so với tiêu chí Vườn quốc gia theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP

1.2.1. Hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của Khu BTTN Xuân Liên:

Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên có 2 hệ sinh thái đặc trưng, bao gồm:

- Một là: Hệ sinh thái “Rừng lá rộng thường xanh trên núi thấp”
- Hai là: “Vùng đất ngập nước quan trọng”

Xuân Liên là nơi quan trọng nhất của khu vực phía Bắc còn có được hệ sinh thái “rừng lá rộng thường xanh trên núi thấp”. Ngoài ra, Xuân Liên cũng nằm trong vùng thượng nguồn sông Chu là một vùng sinh thái ưu tiên của IUCN¹ và cũng là một vùng chim quan trọng mà Birdlife đã xác định (2003). Chính vì các giá trị về ĐDSH và được xác định là một “vùng bảo tồn quan trọng” về đa dạng sinh học vùng Đông Dương và trên thế giới vì đây có hệ sinh thái “rừng lá rộng thường xanh trên núi thấp” điển hình và là nơi sinh sống của nhiều loài bị đe dọa tuyệt chủng ở mức độ toàn cầu² (Birdlife, 2003). Hơn thế, Xuân Liên cũng có hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng gồm các hệ suối lớn của các sông Chu, sông Khao hợp lưu ở hồ Cửa Đạt với diện tích hơn 3000 ha, đây là nơi sống quan trọng của nhiều loài chim nước, gồm các loài di cư, các loài quan trọng gắn với hệ sinh thái này và các loài rái cá, các loài rùa đầm và các loài cá, nhuyễn thể bị đe dọa khác.

Với 02 hệ sinh thái quan trọng là “***rừng lá rộng thường xanh trên núi thấp***” và “***vùng đất ngập nước quan trọng***”, Khu BTTN Xuân Liên đủ tiêu chí và phù hợp để chuyển hạng thành một vườn quốc gia mới của Việt Nam (*Tiêu chí vườn quốc gia quy định tại Khoản a, Điều 6, Nghị định 156/2018/NĐ-CP: “Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm”*).

1.2.2. Có các loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam:

Xuân Liên hiện được đánh giá là nơi bảo tồn quan trọng nhất ở khu vực Bắc Trung bộ với khu hệ các loài động, thực vật phong phú, đặc biệt là các loài quý, hiếm và đặc hữu. Trong số các loài động vật đặc hữu ghi nhận ở Xuân Liên thì đặc trưng nhất có một số loài đặc hữu hẹp bao gồm:

¹ <https://portals.iucn.org/library/node/26000>

² <https://www.keybiodiversityareas.org/site/factsheet/22646>

1. Vượn đen má trắng bắc (*Nomascus leucogenys*) - loài đặc hữu của Bắc Lào và Bắc Việt Nam³ (Geissnam et al, 2000; Rawson et al 2011, Rawson et al, 2020)

2. Mang pù hoạt (*Muntiacus puhoatensis*) - Loài đặc hữu của Xuân Liên và Pù Hoạt⁴ (Timmins, J & Duckworth, J.W. 2016; Le et al, 2014).

3. Rùa hộp trán vàng bắc (*Cuora galbinifrons*) - Loài đặc hữu trung bộ và Trung Lào⁵ (McCormack et al. 2020, SĐVN, 2007).

Đây là những loài thú đặc biệt quý hiếm ở mức độ toàn cầu, các nghiên cứu gần đây cho thấy Vượn đen má trắng bắc và Mang pù hoạt chỉ còn ghi nhận ở Việt Nam. Riêng loài Mang Roosevelt (hay còn gọi là mang pù hoạt) thì đến nay chỉ ghi nhận được ở Xuân Liên nên cũng được xem như loài đặc hữu của Xuân Liên.

Ngoài các giá trị về các loài động vật đặc hữu, Xuân Liên còn có các loài thực vật đặc hữu. Trong 10 năm gần đây, Xuân Liên là nơi phát triển nhiều các loài thực vật đặc hữu nhất ở Việt Nam, trong đó có loài đặc hữu riêng của Xuân Liên như:

1. Chè hoa vàng Trung bộ (*Camellia annamensis*) - Loài đặc hữu của Việt Nam⁶ (Sam Ngoc Ly et al. 2022).

2. Chè hoa vàng trái mỏng (*Camellia pleurocarpa*) - loài đặc hữu khu vực trung bộ⁷ (Rivers, 2018)

3. Sồi Xuân Liên (*Quercus xuanlienensis*) - loài đặc hữu của Xuân Liên⁸ (Carrero, C. 2021; Binh, H.T, 2018)

4. Giác đế bân (*Goniothalamus banii*) - loài đặc hữu của Việt Nam⁹ (Bui Hong Quang et al. 2016).

5. Mộc hương xuân liên (*Aristolochia xuanlienensis*) - loài đặc hữu của Xuân Liên¹⁰ (NGUYEN THI THANH HUONG et al. 2014).

6. Thiên lý Xuân Liên (*Jasminanthes xuanlienensis*) - Loài đặc hữu của Xuân Liên¹¹ (Tran The Bach et al. 2016).

7. Thượng tiễn Xuân Liên (*Raphiocarpus bicallosus*) - Loài đặc hữu của Xuân Liên mới mô tả năm 2023¹²

Như vậy, Xuân Liên là nơi sống cũng như vùng bảo tồn quan trọng nhất cho ít nhất 03 loài thú đặc hữu gồm 1 loài thú đặc hữu hẹp của Xuân Liên và 07 loài thực vật đặc hữu trong đó có 04 loài đặc hữu của Xuân Liên.

³ <https://www.iucnredlist.org/species/39895/180816530>

⁴ <https://www.iucnredlist.org/species/136293/22164930>

⁵ <https://www.iucnredlist.org/species/97357437/123816666>

⁶ https://www.researchgate.net/figure/Camellia-annamensis-NSLy-VDLuong-NDDo-THLe-TLNguyen-A-Apical-part-of_fig1_360515868

⁷ <https://powo.science.kew.org/taxon/urn:lsid:ipni.org:names:829959-1>

⁸ <https://powo.science.kew.org/taxon/urn:lsid:ipni.org:names:77174819-1>;

<https://www.iucnredlist.org/species/187941243/187941248>

⁹ <https://powo.science.kew.org/taxon/urn:lsid:ipni.org:names:77161518-1>

¹⁰ <https://www.biotaxa.org/Phytotaxa/article/view/phytotaxa.188.3.7>

¹¹ <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC5029136/>

¹² <https://phytotaxa.mapress.com/pt/article/view/phytotaxa.616.3.2>

Với số loài đặc hữu đó, Khu BTTN Xuân Liên hoàn toàn đủ tiêu chí và phù hợp để chuyển hạng thành một vườn quốc gia mới của Việt Nam (*Tiêu chí vườn quốc gia quy định tại Khoản a, Điều 6, Nghị định 156/2018/NĐ-CP: “Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm”*).

1.2.3. Có các loài thuộc Danh mục loài thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm:

Với sự đa dạng về các loài động thực vật và các hệ sinh thái tự nhiên, các nghiên cứu ở Xuân Liên đã ghi nhận và khẳng định ở Khu bảo tồn hiện có 06 loài thực vật thuộc nhóm IA và 24 loài động vật thuộc nhóm IB là các loài quý hiếm, được ưu tiên bảo vệ cao nhất thuộc danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và Nghị định số 84/2021/NĐ-CP).

IA – Thực vật

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	<i>Sa mộc dầu</i>	Cunninghamia konishii
2	<i>Lan gấm</i>	Anoetochilus sp.
3	<i>Vệ hài (lan hài tam đảo)</i>	Paphiopedilum gratixiamum
4	<i>Lan kim tuyến</i>	Anoetochilus annamense Aver.
5	<i>Tiên hài (lan hài lông)</i>	Paphiopedilum hirsutissimum (Lindl.) Stein
6	<i>Lan hài vân bắc (Lan hài chai)</i>	Paphiopedilum callosum (Rchb.f.)

IB – Động vật

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	<i>Rắn hổ mang chúa</i>	Ophiophagus hannah
2	<i>Rùa hộp trán vàng</i>	Cuora galbinifrons
3	<i>Rùa đầu to</i>	Platysternon megacephalum
4	<i>Gà tiền mặt vàng</i>	Polyplectron bicalcaratum
5	<i>Gà lôi trắng</i>	Lophura nycthemera
6	<i>Hồng hoàng</i>	Buceros bicornis
7	<i>Niệc nâu</i>	Anorrhinus austeni
8	<i>Vượn đen má trắng</i>	Nomascus leucogenys
9	<i>Cu li lớn</i>	Nycticebus bengalensis
10	<i>Cu li nhỏ</i>	Nycticebus pygmaeus

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
11	<i>Voọc xám</i>	<i>Trachypithecus crepusculus</i>
12	<i>Bò tót</i>	<i>Bos gaurus</i>
13	<i>Sơn dương</i>	<i>Capricornis milneedwardsii</i>
14	<i>Tê tê vàng</i>	<i>Manis pentadactyla</i>
15	<i>Gấu ngựa</i>	<i>Ursus thibetanus</i>
16	<i>Gấu chó</i>	<i>Helarctosmalayanu</i>
17	<i>Rái cá vuốt bé</i>	<i>Aonyx cinereus</i>
18	<i>Rái cá thường</i>	<i>Lutra lutra</i>
19	<i>Cầy mực</i>	<i>Arctictis binturong</i>
20	<i>Báo lửa (Beo lửa)</i>	<i>Catopuma temminckii</i>
21	<i>Báo gấm</i>	<i>Neofelis nebulosa</i>
22	<i>Báo hoa mai</i>	<i>Panthera pardus</i>
23	<i>Hổ đông dương</i>	<i>Pcmthera tigris corbetti</i>
24	<i>Mèo gấm</i>	<i>Pardofelis marmorata</i>

Với số lượng các loài quý, hiếm như hiện tại, Xuân Liên hoàn toàn phù hợp với tiêu chí để chuyển hạng thành một vườn quốc gia mới của Việt Nam (*Tiêu chí vườn quốc gia quy định tại Khoản a, Điều 6, Nghị định 156/2018/NĐ-CP: “Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm”*).

1.2.4. Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Về các giá trị khoa học và giáo dục:

Xuân Liên là khu vực rừng tự nhiên quan trọng nhất ở huyện Thường Xuân, khu vực này luôn được xem là một khu vực có nhiều thông tin đặc biệt về các loài động, thực vật hoang dã ngay từ thời Pháp thuộc. Rất nhiều mẫu vật về động vật (nhóm vượn) và các loài thú lớn, thú móng guốc lớn đã được thu thập ở Thường Xuân khi người pháp đến nghiên cứu ở đây. Các mẫu vật thu thập ở khu vực Xuân Liên thường được ghi chú là thu ở khu vực Bái Thượng, Thường Xuân. Ngoài ra, các nghiên cứu về thú trong giai đoạn 1954-1975 cũng thu rất nhiều mẫu động vật quý hiếm ở khu vực này và cũng được ghi là ở Bái Thượng¹³ (Dao Van Tien, 1984, Geissnam et al. 2000). Hiện nay, khu vực rừng thuộc Khu BTTN Xuân Liên vẫn được coi là một điểm nghiên cứu quan trọng, đối với nhiều nhóm động vật, đặc biệt là thú lớn, ví dụ, trong các năm 2010-2015 các nghiên cứu ở Xuân Liên

¹³ <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S004724848380164X>

đã tái khẳng định quần thể vượn đen má trắng ở đây là quần thể lớn nhất và quan trọng nhất của loài này trên toàn thế giới. Cũng trong giai đoạn này, các nghiên cứu cũng tái ghi nhận được loài mang Pù Hoạt sau gần một thế kỷ vắng bóng và được xem là có thể đã tuyệt chủng.

Đối với các nghiên cứu thực vật, trong giai đoạn 2012-2020¹⁴, đã ghi nhận và mô tả được ít nhất 4 loài thực vật mới cho khoa học, trong số đó có 2 loài đặc hữu hẹp của Xuân Liên. Các nhà nghiên cứu thực vật vẫn cho rằng, sẽ có nhiều loài mới nữa có thể được ghi nhận ở Xuân Liên nếu có các nghiên cứu chi tiết hơn vì Xuân Liên là vùng giao thoa giữa nhiều luồng địa sinh học, nên đây là một vùng trũng, là nơi giao thoa của nhiều nhóm loài, gồm cả các loài mới mà khoa học chưa biết đến. Đặc biệt là nhóm thực vật hạt trần, nhóm bò sát, ếch nhái, nhóm cá, nhóm chim là các nhóm sinh vật có tiềm năng ghi nhận thêm nhiều loài mới nữa cho Xuân Liên.

Với các thông tin mới cho khoa học và số lượng loài mới được ghi nhận đó, Xuân Liên hiển nhiên là một khu vực rất quan trọng cho các hoạt động khoa học và có thể được xem là một vùng nghiên cứu khoa học quan trọng nhất, cũng là nơi có nhiều loài được phát hiện mới nhất trong khoảng 10 năm trở lại đây. Do đó, Xuân Liên là một khu vực rất đặc biệt về khoa học và giáo dục, là một vùng nghiên cứu khoa học tiềm năng và phù hợp để trở thành một Vườn quốc gia của Việt Nam theo tiêu chí “Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục”.

b) Vùng cảnh quan đẹp, độc đáo tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

Xuân Liên là khu vực có nhiều vùng cảnh quan độc đáo do sự đa dạng về địa hình, là lưu vực của nhiều suối và sông với nhiều vùng núi cao và thủy vực lớn giúp tạo ra một khu vực rất đa dạng về cảnh quan. Ví dụ, đỉnh Pù Gió là một trong các đỉnh cao nhất tỉnh Thanh Hóa, nơi có thể nhìn thấy toàn bộ vùng lòng hồ Cửa Đạt; Vùng cao thuộc xã Bát Mọt, với các đỉnh núi cao, là nơi có khí hậu, cảnh quan đẹp với các khu rừng lá kim và rừng trên núi cao là một trong số ít các khu vực ở miền Bắc còn có các cảnh rừng này. Xuân Liên có hồ cửa đạt với hơn 3000ha nằm lọt giữa khu bảo tồn, đã tạo ra một vùng sơn - thủy đẹp với khí hậu mát và trong lành. Đây là những vùng cảnh quan đẹp, rất đặc trưng của vùng núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa mà hiện chỉ còn lại ở đây. Một số điểm có cảnh quan đẹp có các giá trị du lịch và cảnh quan như: (1) Điểm du lịch Sông Khao; (2) Điểm du lịch thác Yên; (3) Điểm du lịch Hón Can; (4) Điểm du lịch thác Thiên Thủy; (5) Đỉnh Pù gió; (6) Rừng nguyên sinh bản Vịn; (7) Vùng lòng hồ cửa đạt.

¹⁴ https://www.researchgate.net/figure/Camellia-annamensis-NSLy-VDLuong-NDDo-THLe-TLNguyen-A-Apical-part-of_fig1_360515868

¹⁴ <https://powo.science.kew.org/taxon/urn:lsid:ipni.org:names:829959-1>

¹⁴ <https://powo.science.kew.org/taxon/urn:lsid:ipni.org:names:77174819-1>

¹⁴ <https://powo.science.kew.org/taxon/urn:lsid:ipni.org:names:77161518-1>

¹⁴ <https://www.biotaxa.org/Phytotaxa/article/view/phytotaxa.188.3.7>

¹⁴ <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC5029136/>

Ngoài các giá trị về cảnh quan tự nhiên, Xuân Liên còn có các vẻ đẹp và sự độc đáo của văn hóa bản địa, với các bản làng người Thái, người Mường nằm xen kẽ với núi rừng miền Tây Thanh Hóa với các kiến trúc, văn hóa nguyên bản cũng là những nét đẹp rất riêng, tô điểm thêm cho cảnh quan tự nhiên của Xuân Liên. Một số cảnh quan văn hóa, làng bản là điểm nhấn và có thể phát triển du lịch cộng đồng ở Xuân Liên như: (1) Bản Vịn; (2) Bản Phổng; (3) Bản Lửa; (4) Bản Chiềng.

Với các giá trị tự nhiên là các loài, các hệ sinh thái đặc trưng và các vùng cảnh quan đẹp, các làng bản của cộng đồng địa phương với văn hóa truyền thống, kiến trúc độc đáo, Xuân Liên là một khu vực có giá trị du lịch sinh thái đặc biệt của tỉnh Thanh Hóa. Vùng cảnh quan trên các đỉnh cao, vùng ven hồ và các thôn bản vùng đệm là những khu vực phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tiềm năng ở Xuân Liên. Đặc biệt là các khu vực ven hồ là nơi có thể phát triển thành các khu vực du lịch nghỉ dưỡng, giải trí rất thuận tiện, vì có không gian thoáng, đẹp để tạo ra các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe độc đáo, riêng biệt.

Các vùng cảnh quan đẹp trong rừng và trên các đỉnh cao là những nơi có thể tạo ra các hoạt động du lịch sinh thái, du lịch khoa học, du lịch mạo hiểm rất độc đáo mà ít nơi nào có được. Đây cũng là các giá trị đặc biệt thu hút được nhiều nhà đầu tư tiềm năng đến phát triển các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng qua đó nâng cao nhận thức của công chúng về thiên nhiên, tăng được nguồn thu cho khu bảo tồn để nâng cao hiệu quả quản lý; tăng được thu nhập và tạo ra nhiều việc làm cho cư dân vùng đệm qua đó làm giảm sự phụ thuộc của họ vào tài nguyên rừng.

Với các giá trị về khoa học, giáo dục; cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Khu BTTN Xuân Liên đủ tiêu chí để trở thành một vườn quốc gia mới của Việt Nam (*Tiêu chí Vườn Quốc gia quy định tại Khoản b, Điều 6, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: “Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí”*).

1.2.5. Có diện tích liền vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng

Xuân Liên là một trong các khu vực có diện tích rừng tự nhiên lớn và nguyên bản nhất ở tỉnh Thanh Hóa, với diện tích gần 24 nghìn ha, trong số đó 90% được che phủ bởi rừng tự nhiên và phần lớn là rừng tự nhiên ít bị tác động. Với diện tích và độ che phủ rừng tự nhiên và các giá trị đa dạng sinh học hiện nay, Xuân Liên hoàn toàn đủ tiêu chí về diện tích tự nhiên, diện tích rừng để trở thành một Vườn quốc gia mới của Việt Nam. Thực tế, với diện tích hiện tại, Xuân Liên có diện tích tự nhiên và diện tích rừng rộng hơn nhiều các vườn quốc gia đã thành lập như Ba Vì, Tam Đảo, Cát Bà, Phú Quốc và Côn Đảo.

Do đó, Xuân Liên hoàn toàn phù hợp với tiêu chí để trở thành một vườn quốc gia mới của Việt Nam (*Tiêu chí Vườn Quốc gia quy định tại khoản c, Điều 6, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: “Có diện tích liền vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng”*).

1.3. Khả năng đáp ứng các tiêu chí vườn quốc gia của Xuân Liên

Kết quả so sánh hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, ĐDSH của khu BTTN Xuân Liên đối với các tiêu chí của vườn quốc gia, như sau:

TT	Các tiêu chí	Nghị định 156 ¹⁵	Khu BTTN Xuân Liên	Ghi chú
1	Về hệ sinh thái tự nhiên	1	2	Chỉ cần đáp ứng được 1 trong 3 tiêu chí
	Loài sinh vật đặc hữu	1	10	
	Loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	5	30	
2	Giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục	Có	Có	
	Cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Có	Có	
3	Diện tích liền vùng tối thiểu	7.000 ha	23.816,23 ha	
	Tỷ lệ diện tích là các hệ sinh thái rừng	70%	23.252,99 ha ~ 97,63%	

Như vậy, qua kết quả so sánh, đánh giá điều kiện tự nhiên, đa dạng tài nguyên sinh học, quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng, nhận thấy khu BTTN Xuân Liên đã đều đạt và vượt so với số lượng chỉ tiêu trong các tiêu chí cần thiết để chuyển hạng thành vườn quốc gia trực thuộc tỉnh.

2. Sự cần thiết chuyển hạng Khu BTTN Xuân Liên thành Vườn quốc gia

Vườn quốc gia là phân hạng đứng đầu trong hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam, được ưu tiên cao trong tất cả các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học; được phân bổ nguồn lực cũng như các cơ hội đón nhận đầu tư từ các tổ chức trong, ngoài nước. Sau khi rà soát, điều tra, đánh giá toàn bộ các giá trị tự nhiên, đa dạng sinh học, các giá trị văn hóa, lịch sử trong khu vực cũng như kết quả của quá trình quản lý bảo vệ Khu BTTN, cho thấy khu BTTN Xuân Liên cần thiết chuyển hạng thành VQG với những lý do sau:

2.1. Phù hợp với quy hoạch

Chuyển hạng Khu BTTN Xuân Liên thành VQG Xuân Liên là phù hợp với Quy hoạch hệ thống các khu rừng đặc dụng được phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2. Nhằm bảo vệ hiệu quả các giá trị thiên nhiên, đa dạng sinh học

¹⁵ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP

Khu BTTN Xuân Liên có các giá trị của rừng và đa dạng sinh học tương xứng với một VQG.

(1) Là một trong những khu rừng đặc dụng có diện tích lớn trong cả nước, đang lưu giữ diện tích rừng nhiệt đới thường xanh liền vùng lớn chiếm hơn 97% diện tích hiện tại của Khu bảo tồn có giá trị đa dạng sinh học cao; là vùng rừng liền dải với Khu BTTN Pù Hoạt, tiếp giáp với Khu bảo tồn Nậm Sam của nước CHDC nhân dân Lào tạo thành một vùng sinh cảnh bảo tồn lớn (trên 160.000 ha) và quan trọng nhất ở phía Bắc; được xác định là một trong các khu vực bảo tồn liên biên giới quan trọng của Đông Dương.

(2) Nằm trong vùng thượng nguồn sông Chu là một vùng sinh thái ưu tiên, có 02 hệ sinh thái quan trọng là rừng lá rộng thường xanh trên núi thấp và vùng đất ngập nước có giá trị bảo tồn cao; là vùng chim quan trọng của quốc tế¹⁶ (Birdlife, 2003); là nơi cư ngụ của nhiều loài động, thực vật đặc hữu, các loài động, thực vật trên cạn và thủy sinh có giá trị kinh tế và bảo tồn cao.

(3) Là nơi sinh sống quan trọng nhất của nhiều loài động, thực vật quý hiếm, đặc hữu gồm 03 loài thú đặc hữu trong đó có 01 loài đặc hữu hẹp của Xuân Liên và 07 loài thực vật đặc hữu trong đó có 04 loài đặc hữu của Xuân Liên cùng nhiều loài cây gỗ, loài chim quan trọng của khu vực Bắc Trung bộ.

(4) Là nơi có sự đa dạng cao của các loài thực vật, với ít nhất 1.228 loài thực vật, trong đó có 56 loài thực vật rừng quý hiếm đã được xác nhận; trong đó có 11 loài thuộc danh mục IUCN; 39 loài thuộc Sách Đỏ Việt Nam 2007; 22 loài thuộc danh mục của Nghị Định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ với 06 loài xếp theo phụ lục IA, 16 loài xếp theo phụ lục IIA. Các nghiên cứu gần đây cùng với các loài thực vật mới được mô tả cho thấy Xuân Liên là một khu vực đặc biệt về khu hệ thực vật bậc cao, và là một điểm giao thoa cũng như nơi phát sinh của nhiều loài thực vật mới, đặc hữu cần được nghiên cứu thêm và có các biện pháp bảo tồn hiệu quả.

(5) Là nơi cư ngụ của ít nhất 1.811 loài động vật, trong đó xác định có 94 loài nguy cấp quý hiếm (chiếm 5,19 % tổng số loài) bao gồm: 28 loài thú, 35 loài chim, 15 loài bò sát, 6 lưỡng cư, 6 loài côn trùng, 4 loài cá. Trong đó có 75 loài ở mức đe dọa toàn cầu được ghi trong Danh lục Đỏ IUCN, 2012; 56 loài ở mức đe dọa của Việt Nam được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, 2007 (gồm 25 loài thú, 5 loài chim, 13 loài bò sát, 3 loài lưỡng cư, 6 loài côn trùng, 4 loài cá) và 71 loài được ghi trong Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ với 24 loài xếp theo phụ lục IB, 47 loài xếp theo phụ lục IIB. Có 18 loài thuộc công ước CITES. Với số loài đa dạng, gồm rất nhiều loài quý hiếm như vậy cho thấy tầm quan trọng của các hệ sinh thái tự nhiên ở đây với sự tồn tại và phát triển của các loài động vật hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, loài đặc hữu.

Chính vì thế, việc chuyển hạng sẽ giúp Xuân Liên thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn các giá trị thiên nhiên, đa dạng sinh học do có cơ hội tiếp cận và thu hút được nhiều nguồn lực hơn, kết nối tốt hơn với các bên có liên quan.

2.3. Nhằm tăng cường năng lực và hiệu quả quản lý

¹⁶ <https://portals.iucn.org/library/node/26000>

- *Về năng lực quản lý:* Trong giai đoạn từ 2012 đến 2024, Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên đã triển khai các hoạt động quản lý bảo vệ tương đối tốt, rất nhiều các chương trình, đề tài, nghiên cứu được thực hiện có hiệu quả, đặc biệt là công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Tuy nhiên, để đạt được kết quả hơn nữa trong công tác bảo tồn trên địa bàn, địa hình phức tạp, việc chuyển hạng thành VQG sẽ có cơ hội ưu tiên hơn về nguồn lực, cơ hội đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn sâu và rộng, cơ hội kết nối giúp cho bộ máy quản lý hiệu quả hơn.

- *Về đầu tư cơ bản và trang thiết bị:* Cơ sở hạ tầng cũng như trang thiết bị của Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên hiện nay còn hạn chế. Cho đến nay mới đầu tư được trụ sở Ban quản lý kiên cố, hiện tại vẫn còn một số Trạm Kiểm lâm còn thiếu hạ tầng như Trạm Kiểm lâm Hón Mong, Sông Khao. Hệ thống trang thiết bị chuyên dùng chưa được đầu tư. Khi chuyển hạng thành VQG sẽ là cơ hội được ưu tiên và nâng cao vị thế tốt hơn, thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị nhằm thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được giao.

- *Về nghiên cứu khoa học:* Các hoạt động nghiên cứu khoa học đã được Khu BTTN Xuân Liên đẩy mạnh triển khai trong thời gian qua với nhiều kết quả thực tế. Tuy nhiên, khi trở thành VQG với chức năng nhiệm vụ lớn hơn, Ban quản lý có thể tổ chức nghiên cứu khoa học chuyên sâu thông qua tự thực hiện hoặc kêu gọi và hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế, vừa nâng cao trình độ năng lực vừa nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn thiên nhiên.

- *Về tuyên truyền giáo dục:* Công tác tuyên truyền giáo dục đã được quan tâm nhưng do hạn chế nguồn lực, trình độ nên chưa được ưu tiên và chú trọng. Khi trở thành vườn quốc gia, với vị thế tốt hơn, VQG sẽ có cơ hội hợp tác, huy động được các nguồn lực xã hội để xây dựng các chương trình tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ rừng và pháp luật về Lâm nghiệp hiệu quả và dài hạn hơn, giúp giáo dục và ngăn chặn hiệu quả các tác động bất lợi tới tài nguyên thiên nhiên và các giá trị đa dạng sinh học.

- *Về hợp tác quốc tế:* Tuy đã có một số những nỗ lực trong hợp tác quốc tế, nhưng trong thời gian qua các hoạt động này còn khá hạn chế, nguyên nhân là do hạn chế về chức năng, nhiệm vụ, thiếu kinh nghiệm, chưa được sự quan tâm nhiều của các tổ chức quốc tế. Khi trở thành VQG, với vị thế đó, Xuân Liên sẽ thúc đẩy và kết nối tốt hơn với các bên để thu hút các dự án hỗ trợ về bảo tồn thiên nhiên, nâng cao năng lực, tuyên truyền giáo dục, điều tra giám sát đa dạng sinh học một cách hiệu quả và dài hạn.

2.4. Đề khai thác các thế mạnh về thiên nhiên cho du lịch sinh thái

Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên là nơi có nhiều khu vực cảnh quan đẹp, có các suối, hồ, thác nước và khí hậu đặc biệt thuận lợi cho các hoạt động du lịch sinh thái. Xuân Liên cũng đã được phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và đã thu hút được nhiều nhà đầu tư tiềm năng. Khi trở thành VQG thì đây là cơ hội để phát huy các giá trị tiềm năng này và thu hút được nhiều nhà đầu tư có trách nhiệm với nhiều sản phẩm du lịch có tính giáo dục và trải nghiệm cao, cụ thể:

- Khi trở thành VQG thì Xuân Liên sẽ có cơ hội quảng bá và thu hút khách để phát triển du lịch và sẽ trở thành một điểm du lịch sinh thái quan trọng kết nối với các tuyến, điểm du lịch của tỉnh Thanh Hóa nói riêng và miền Bắc nói chung. Với thế mạnh về phong cảnh, các hồ, suối, rừng đẹp, đỉnh núi cao và khu vực có khí hậu mát mẻ, Xuân Liên sẽ tạo ra được các sản phẩm du lịch đặc sắc về nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, khám phá văn hóa bản địa không chỉ giúp tạo nguồn thu cho Xuân Liên mà còn cho các thôn bản vùng đệm.

- Khi thành VQG, với chức năng và nhiệm vụ của mình, Xuân Liên sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư, các công ty lữ hành tham gia tổ chức, vận hành các hoạt động du lịch một cách hiệu quả, qua đó tạo được nhiều việc làm, thêm các cơ hội thu nhập cho các thôn bản, lao động địa phương. Thông qua việc phát triển các hoạt động du lịch hiệu quả, nguồn thu từ du lịch đóng vai trò quan trọng cho các hoạt động bảo vệ, bảo tồn và tiến tới tự chủ một phần về kinh phí cho các hoạt động của Xuân Liên về lâu dài.

2.5. Đem lại lợi ích phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đệm

Với những quy định nghiêm ngặt về quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng, cộng đồng dân cư tại các vùng đệm của khu bảo tồn bị hạn chế việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên nên dẫn đến những nguồn thu nhập trước đây bị hạn chế. Việc chuyển hạng thành VQG Xuân Liên cũng có vị thế tốt hơn để thu hút đầu tư, các dự án hỗ trợ sinh kế ở vùng đệm. Đặc biệt, khi Xuân Liên phát triển thành công các hoạt động du lịch sẽ ưu tiên hỗ trợ các hoạt động du lịch cộng đồng ở vùng đệm và kết nối các dịch vụ ở vùng đệm với Xuân Liên tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập từ du lịch cho cộng đồng. Thông qua các hoạt động du lịch ở Xuân Liên cũng sẽ hỗ trợ việc phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử của cộng đồng làm phong phú hơn các hoạt động văn hóa truyền thống.

Ngoài ra, với vị thế và sự thuận lợi về danh tiếng của một VQG, Xuân Liên sẽ tìm kiếm các nguồn tài chính và đầu tư mới thông qua các chi trả dịch vụ hệ sinh thái, tín chỉ các-bon nhằm có thêm nguồn lực để đẩy mạnh các hoạt động khoán bảo vệ rừng giúp người dân vùng đệm tham gia sâu, rộng hơn vào các hoạt động trong vườn quốc gia và có được thu nhập một cách xứng đáng cho sự tham gia đó.

2.6. Nhằm đảm bảo các giá trị phòng hộ đầu nguồn, an ninh biên giới

Khi chuyển hạng thành VQG đồng nghĩa với việc các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn sẽ được tăng cường, các hoạt động phục hồi rừng sẽ được thực hiện nhiều và hiệu quả hơn nhờ huy động hiệu quả các nguồn lực từ các nguồn xã hội hóa. Khi rừng được bảo vệ tốt, các sinh cảnh tự nhiên được phục hồi hiệu quả sẽ làm tăng chức năng và khả năng phòng hộ đầu nguồn. Với các chức năng phòng hộ được đảm bảo và ngày càng cải thiện sẽ giúp đảm bảo khả năng điều tiết nguồn nước, chống sạt lở và đảm bảo lưu lượng dòng chảy ổn định của các sông Chu, sông Ken đảm bảo an ninh nguồn nước cho các đập Cửa Đạt, Bái Thượng và các đập trung gian vùng hạ du. Chất lượng rừng tăng cũng giúp giảm thiểu các nguy cơ và rủi ro thiên tai như lũ lụt, sạt lở, bồi lắng lòng hồ ở vùng thượng nguồn giúp đảm bảo an toàn đời sống và sản xuất cho cộng đồng.

Khu BTTN Xuân Liên đang quản lý diện tích rừng trên địa bàn xã Bát Mọt, là xã có hàng chục km đường biên giới với nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, được kết nối qua cửa khẩu Khẹo theo Quốc lộ 47; tiếp giáp với huyện Quế Phong, là một huyện biên giới của tỉnh Nghệ An, vì thế việc tăng cường được hiệu quả công tác quản lý rừng cũng chính là tăng cường hiệu quả của vành đai rừng bảo vệ biên giới. Khi các diện tích rừng vùng biên được quản lý hiệu quả sẽ góp phần đảm bảo an ninh vùng biên giới cùng các giá trị quốc phòng đặc biệt của rừng.

III. CÁC NỘI DUNG KHI CHUYỂN HẠNG THÀNH VƯỜN QUỐC GIA

1. Tên khu rừng đặc dụng

Tên Tiếng Việt: “*Vườn quốc gia Xuân Liên*”

Tên Tiếng Anh: “*XuanLien National Park*”

2. Vị trí:

Vườn quốc gia Xuân Liên nằm trên địa phận hành chính thuộc 05 xã, thị trấn gồm: xã Bát Mọt, xã Yên Nhân, xã Lương Sơn, xã Vạn Xuân và thị trấn Thường Xuân thuộc huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Tọa độ địa lý: Từ: 19⁰51’52” đến 19⁰59’00” vĩ độ Bắc.

Từ: 104⁰57’00” đến 105⁰19’20” kinh độ Đông.

Phía Bắc: Được giới hạn bởi ranh giới tự nhiên là sông Khao, sông Ken thuộc các xã Bát Mọt, Yên Nhân.

Phía Nam: Giáp Khu BTTN Pù Hoạt, huyện Quế Phong, Nghệ An có ranh giới tự nhiên là ranh giới của hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

Phía Tây và Tây Nam giáp Khu BTTN Pù Hoạt, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An và phần còn lại của xã Bát Mọt.

Phía Đông: Được giới hạn bởi đỉnh núi Bù Khang và đập thủy điện Cửa Đạt.

3. Quy mô diện tích và các phân khu chức năng

Diện tích và các phân khu chức năng giữ nguyên theo Quyết định số Quyết định số 3093/QĐ-UBND, Quyết định 3025/QĐ-UBND, bao gồm:

a) Tổng diện tích của Vườn Quốc gia Xuân Liên được giao quản lý là 25.601,98 ha, trong đó:

- Đất rừng đặc dụng 23.816,23 ha (*bao gồm: Phân khu bảo vệ nghiêm có diện tích 10.869,18 ha, phân khu phục hồi sinh thái có diện tích 10.393,38 ha và phân khu dịch vụ - hành chính có diện tích 2.553,67 ha*).

- Đất rừng sản xuất là 912,37 ha (theo Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch ba loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016-2025 và Quyết định số 4271/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án quản lý, sử dụng diện tích rừng chuyển đổi sau rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016-2025).

- Đất bán ngập nước Hồ Cửa Đạt (*từ cao trình +110,0m đến cao trình +121,3m*) đang tạm giao là 873,38 ha thuộc phạm vi của lòng hồ và vùng phụ cận hồ chứa nước Cửa Đạt, là công trình thủy lợi thuộc Danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo Quyết định số 1502/QĐ-TTg ngày 02/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ (tạm giao theo Quyết định số 2834/QĐ-CT ngày 05/9/2003 về việc thu hồi đất tại các xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Xuân Khao, Vạn Xuân, Xuân Liên, Xuân Mỹ, huyện Thường Xuân, giao cho Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên quản lý, sử dụng).

b) Phân khu chức năng

- *Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt*: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có diện tích 10.869.18 ha, thuộc các tiểu khu: 484, 485, 486, 487, 489, 494, 495, 497, 498, 499, 500, 505, 507.

- *Phân khu phục hồi sinh thái*: Phân khu phục hồi sinh thái có diện tích 10.393,38 ha, thuộc các tiểu khu: 481, 486, 487, 494, 496, 499, 500, 501, 502, 504, 507, 508, 509, 510, 512, 513, 515, 516, 519, 520, 521, 522.

- *Phân khu dịch vụ, hành chính*: Phân khu dịch vụ, hành chính có diện tích 2.553,67 ha, thuộc các tiểu khu 509, 512, 513, 515, 516, 517, 520, 521.

4. Quy mô vùng đệm

Vùng đệm của VQG Xuân Liên gồm 12 thôn/bản nằm trên địa bàn 05 xã, thị trấn giáp ranh với vườn quốc gia thuộc huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Trong đó:

- Phần vùng đệm trong: Không có;

- Phần vùng đệm ngoài gồm khu vực 12 thôn/bản nằm trên địa bàn các xã, thị trấn thuộc huyện Thường Xuân, cụ thể các thôn: Vịn, Chiềng, Phóng (xã Bát Mọt); Lửa, Khong (xã Yên Nhân); Minh Ngọc (xã Lương Sơn); Hang Cáu, Quận, Thác Làng (xã Vạn Xuân); khu phố Thanh Xuân, khu phố Tiến Sơn 1, khu phố Tiến Sơn 2 (thị trấn Thường Xuân).

5. Chức năng của VQG

Bảo vệ tính nguyên vẹn của hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật, giáo dục môi trường, nghiên cứu khoa học; đồng thời, góp phần quan trọng trong bảo vệ môi trường; duy trì nguồn nước cho Hồ Cửa Đạt, công trình thủy lợi, thủy điện quan trọng của quốc gia; phát triển du lịch sinh thái và cung ứng dịch vụ môi trường rừng; cải thiện đời sống nhân dân vùng đệm, phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh - quốc phòng.

6. Các hoạt động quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển và sử dụng rừng

(1) Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học;

(2) Phát triển rừng;

(3) Khai thác lâm sản;

(4) Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực;

(5) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

(6) Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng;

- (7) Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng;
- (8) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng và thuê môi trường rừng;
- (9) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng ;
- (10) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng;
- (11) Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp;
- (12) Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội vùng đệm.

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Vị trí, chức năng

Ban quản lý VQG Xuân Liên là đơn vị sự nghiệp có thu, trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa, có chức năng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng; bảo tồn, phát huy các giá trị về thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật, di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan tự nhiên; nghiên cứu khoa học; cung ứng dịch vụ môi trường rừng; tổ chức các hoạt động dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái và giáo dục môi trường; liên kết phát triển dịch vụ du lịch theo quy hoạch và quy định của pháp luật.

Ban quản lý VQG Xuân Liên có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật để hoạt động theo quy định của Pháp luật.

Trụ sở chính của Ban quản lý VQG Xuân Liên đặt tại Khu phố Tiến Sơn 2, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

7.2. Nhiệm vụ và quyền hạn

- Xây dựng các chương trình, dự án đầu tư; các chương trình, kế hoạch, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng được giao quản lý; bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật đặc hữu, phục hồi tài nguyên rừng và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên: Bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, phát triển bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sinh vật, nguồn nước và các nhân tố thiên nhiên khác; phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng trừ bệnh hại và sinh vật ngoại lai xâm hại rừng; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi xâm hại môi trường, cảnh quan rừng; phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, các loài động, thực vật hoang dã có giá trị kinh tế cao, bảo tồn tính đa dạng sinh học.

- Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ nghiên cứu khoa học theo chương trình, đề án, dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng chương trình, dự án hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước về quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; tổ chức các hoạt động hợp tác quốc tế sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ động xây dựng dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội và mở rộng sinh kế cho cộng đồng dân cư sống trong vùng lõi và vùng đệm của VQG Xuân

Liên; tổ chức các hoạt động thu hút cộng đồng tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần ổn định xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân vùng đệm theo mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững; nghiên cứu xây dựng các mô hình lâm nghiệp trang trại, mô hình khuyến lâm, khuyến nông ở vùng đệm, mô hình làng du lịch, hướng dẫn chuyển giao kỹ thuật cho nhân dân trong vùng đệm.

- Tổ chức dịch vụ môi trường rừng: Xây dựng quy hoạch, dự án, đề án phát triển dịch vụ môi trường, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản của VQG và tổ chức thực hiện, tạo nguồn thu từ du lịch, dịch vụ để đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ, bảo tồn và phát triển rừng; tổ chức thực hiện chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng, cung ứng các dịch vụ như: bảo vệ đất, hạn chế sói mòn, điều tiết và duy trì nguồn nước, hấp thụ và lưu giữ cac bon, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ cảnh quan tự nhiên và đa dạng sinh học...; dịch vụ nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, giá trị đa dạng sinh học cho các tổ chức, cá nhân sử dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái: Tổ chức thực hiện hoạt động kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái; quảng bá, tiếp thị để thu hút khách du lịch; tổ chức cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái kết hợp với bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên theo đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành của pháp luật; tổ chức hợp tác, liên kết để kinh doanh du lịch sinh thái theo quy hoạch và quy định của pháp luật; hướng dẫn kiểm tra và giám sát các hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, các dịch vụ của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng đã ký kết.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn trong phạm vi quy hoạch VQG Xuân Liên; tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo tồn thiên nhiên, môi trường cho khách du lịch và cộng đồng.

- Thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ trong lĩnh vực: nghiên cứu, chuyển giao khoa học, tiến bộ kỹ thuật; bảo vệ, bảo tồn và phát triển rừng; du lịch sinh thái theo quy định của pháp luật.

- Thu phí từ các hoạt động tư vấn, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Quản lý tổ chức, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động; tài chính, tài sản được giao; thực hiện các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng và cải cách hành chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

7.3. Cơ cấu tổ chức và biên chế

Ban quản lý VQG Xuân Liên được thành lập trên cơ sở giữ nguyên bộ máy tổ chức và biên chế của Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên.

7.3.1. Lãnh đạo Ban quản lý Vườn quốc gia

a) Lãnh đạo Ban quản lý VQG Xuân Liên có Giám đốc kiêm Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm VQG Xuân Liên và các Phó Giám đốc. Số lượng Phó Giám đốc thực hiện theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, từ chức, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ chính sách đối với Giám đốc, Phó Giám đốc Ban quản lý VQG Xuân Liên do Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT quyết định theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7.3.2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ

a) Phòng Hành chính, Tổng hợp

- Phòng Hành chính, Tổng hợp có nhiệm vụ tham mưu, giúp Giám đốc Ban quản lý VQG Xuân Liên lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ: Quản lý bộ máy tổ chức; cán bộ công chức, viên chức; chế độ tiền lương; khen thưởng, kỷ luật theo phân cấp và các quy định hiện hành của pháp luật; quản lý tài chính, tài sản được giao; thực hiện các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính; thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí; quản lý hành chính; thông tin tổng hợp, thống kê báo cáo; nội chính, văn phòng; văn thư, lưu trữ, quản trị; cải cách hành chính theo quy định của pháp luật.

- Phòng Hành chính, Tổng hợp có Trưởng phòng và các Phó trưởng phòng. Số lượng Phó trưởng phòng thực hiện theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng phòng, Phó trưởng phòng do Giám đốc Ban quản lý VQG Xuân Liên quyết định theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Biên chế của Phòng Hành chính, Tổng hợp nằm trong tổng biên chế của Ban quản lý VQG Xuân Liên được cấp trên giao.

b) Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế

- Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế có nhiệm vụ tham mưu, giúp Giám đốc Ban quản lý VQG Xuân Liên lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ: Nghiên cứu khoa học; tổ chức các dịch vụ nghiên cứu khoa học, học tập; hợp tác quốc tế về quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm.

- Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế có Trưởng phòng và các Phó trưởng phòng. Số lượng Phó trưởng phòng thực hiện theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng phòng, Phó trưởng phòng do Giám đốc Ban quản lý VQG Xuân Liên quyết định theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Biên chế của Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế nằm trong tổng biên chế của Ban quản lý VQG Xuân Liên được cấp trên giao.

7.3.3. Các đơn vị trực thuộc

a) Hạt Kiểm lâm Vườn quốc gia Xuân Liên

- Hạt Kiểm lâm VQG Xuân Liên có nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp; là lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng của VQG Xuân Liên.

- Hạt Kiểm lâm VQG Xuân Liên có Hạt trưởng (do Giám đốc Ban Quản lý VQG Xuân Liên kiêm nhiệm) và các Phó Hạt trưởng. Số lượng Phó Hạt trưởng thực hiện theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Hạt trưởng, Phó Hạt trưởng do Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT quyết định theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Hạt Kiểm lâm VQG Xuân Liên có cơ cấu tổ chức gồm 09 trạm Kiểm lâm trực thuộc: (1) Trạm kiểm lâm Cơ động; (2) Trạm kiểm lâm Bản Vịn; (3) Trạm kiểm lâm Bản Phồng; (4) Trạm kiểm lâm Bản Khong; (5) Trạm kiểm lâm Bản Lửa; (6) Trạm kiểm lâm Hón Mong; (7) Trạm kiểm lâm Sông Khao; (8) Trạm kiểm lâm Hón Can; (9) Trạm kiểm lâm Cửa Đạt.

- Biên chế của Hạt Kiểm lâm VQG Xuân Liên nằm trong tổng biên chế của Ban quản lý VQG Xuân Liên được cấp trên giao.

b) Trung tâm Bảo tồn, phát triển sinh vật và dịch vụ môi trường rừng Xuân Liên

- Trung tâm Bảo tồn, phát triển sinh vật và dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) Xuân Liên có nhiệm vụ tham mưu, giúp Giám đốc Ban quản lý VQG Xuân Liên lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ: Công tác cứu hộ, bảo tồn phát triển sinh vật, giáo dục môi trường và dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi hoạt động của Ban quản lý VQG Xuân Liên.

- Trung tâm Bảo tồn, phát triển sinh vật và DVMTR Xuân Liên có Giám đốc và các Phó giám đốc Trung tâm. Số lượng Phó Giám đốc Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó giám đốc Trung tâm do Giám đốc Ban quản lý VQG Xuân Liên quyết định theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Biên chế của Trung tâm Bảo tồn, phát triển sinh vật và DVMTR Xuân Liên nằm trong tổng biên chế của Ban quản lý VQG Xuân Liên được cấp trên giao.

8. Nhu cầu kinh phí và nguồn vốn

Để đáp ứng thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi sinh thái, tuyên truyền giáo dục, phát triển vùng đệm, phát triển du lịch sinh thái, xây dựng cơ sở hạ tầng trong VQG. Rà soát bổ sung các hạng mục đầu tư kinh phí hoạt động của VQG giai đoạn 2025-2030 trên cơ sở kế thừa các quyết định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể như sau:

Tổng nhu cầu kinh phí đầu tư: 3.237.573 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Nhà nước: 641.905 triệu đồng.

- Vốn kêu gọi đầu tư: 2.595.668 triệu đồng, là nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

8.1. Nguồn vốn đầu tư chưa thực hiện đã được phê duyệt theo Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030 là: 263.164 triệu đồng (77 nhiệm vụ), trong đó: Vốn NSNN là: 199.024 triệu đồng; vốn hợp pháp khác là: 64.140 triệu đồng.

8.2. Nguồn vốn đầu tư chưa thực hiện đã được phê duyệt theo Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 5126/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 là: 2.610.478 triệu đồng (131 nhiệm vụ), trong đó: Vốn NSNN là: 111.350 triệu đồng; vốn hợp pháp khác là: 2.499.128 triệu đồng.

8.3. Nhu cầu vốn đề xuất bổ sung tăng thêm cho giai đoạn 2025-2030 là: 363.931 triệu đồng, trong đó:

- 42 nhiệm vụ đã được phê duyệt danh mục, bổ sung thêm kinh phí là 170.961 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn NSNN là: 159.961 triệu đồng;

+ Vốn hợp pháp khác là: 11.000 triệu đồng.

- Bổ sung 36 nhiệm vụ đề xuất mới là 192.970 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn NSNN là: 171.570 triệu đồng;

+ Vốn hợp pháp khác là: 21.400 triệu đồng.

(có phụ biểu chi tiết kèm theo)

* *Hồ sơ trình kèm theo:*

- Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên (bao gồm thuyết minh phương án và bản đồ kèm theo);

- Các báo cáo tham luận, ý kiến tham gia của các nhà quản lý, nhà khoa học;

- Các bài báo khoa học trong nước và quốc tế về các loài động, thực vật nguy cấp, quý hiếm, đặc hữu tại Khu BTTN Xuân Liên;

- Văn bản góp ý của các ngành, đơn vị: Sở Tư pháp; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND huyện Thường Xuân;

- Báo cáo số 124/BC-BTXL ngày 25/10/2024 của Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên về tiếp thu, giải trình, bổ sung, hoàn thiện đề xuất chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên;

- Các văn bản tham gia ý kiến của các xã vùng đệm và cộng đồng thôn vùng đệm khu bảo tồn.

- Báo cáo rà soát, bổ sung cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn để hoàn thiện Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên;

- Công văn số 494/LN-ĐDPH ngày 11/4/2024 của Cục Lâm nghiệp về việc chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn quốc gia;

- Báo cáo số 387/BC-SNN&PTNT ngày 31/10/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa về thẩm định nội dung chuyển hạng Khu BTTN Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên;

- Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kết luận số 3453-KL/TU ngày 24/12/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa về chủ trương chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên, huyện Thường Xuân.

- Văn bản số 1940/UBND-NN ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao tham mưu, triển khai, tổ chức thực hiện Kết luận số 3453-KL/TU ngày 24/12/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên, huyện Thường Xuân.

- Báo cáo số 08/BTXL-TT ngày 06/01/2025 của Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên về việc tiếp thu, giải trình hoàn thiện Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên.

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 02/TTr-BTXL ngày 08/01/2025 của Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên.

Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên kính đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa trình Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa xem xét, quyết định phê duyệt chuyển hạng Khu BTTN Xuân Liên thành VQG Xuân Liên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa;
- Lưu: VT, TT.

GIÁM ĐỐC

Phạm Anh Tám

Phụ lục 01: Tổng hợp danh mục và nguồn vốn đầu tư Vườn quốc gia Xuân Liên
(kèm theo Tờ trình số /TTr-BTXL ngày /01/2025 của Ban quản lý Khu BTTN
Xuân Liên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng nhu cầu nguồn vốn	Phân theo nguồn vốn		Ghi chú
			Ngân sách nhà nước	Vốn hợp pháp khác	
I	NHIỆM VỤ BẢO VỆ RỪNG	144.660	137.660	7.000	
1	Bảo vệ rừng	91.970	86.570	5.400	
-	Điều tra, định vị cây cổ thụ trong rừng đặc dụng làm cơ sở dữ liệu phục vụ bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Rà soát, xác định ranh giới rừng đặc dụng với cộng đồng vùng đệm, bổ sung cọc mốc ranh giới cấp 1 đo vẽ bản đồ và cấp lại trích lục đất Khu Bảo tồn	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Rà soát và tổ chức thực hiện Quy chế, kế hoạch phối hợp với các ngành khối nội chính, chính quyền địa phương, hạt Kiểm lâm vùng giáp ranh và Ban quản lý Thủy lợi 3	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xây dựng phần mềm quản lý hồ sơ tiểu khu	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Hệ thống chống sét quần thể cây di sản, quần thể cây cổ thụ	4.000	4.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống mốc giới	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Sửa chữa, bảo dưỡng, bổ sung hệ thống bảng niêm yết	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Tập huấn nghiệp vụ sử dụng máy tính bảng, máy định vị GPS cho cán bộ kiểm lâm	3.600	3.600	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Đăng tin tuyên truyền bảo vệ rừng trên truyền hình, báo đài	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND

-	Tổ chức họp tuyên truyền tại 12 thôn bản vùng đệm	4.000	4.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xây dựng bảng tuyên truyền, bảng tin điện tử	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp (thực hiện 5.000 ha/năm x 10 năm x 77.000đ/ha)	3.850	3.850	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Mua sắm máy móc thiết bị cập nhật diễn biến và BVR (Máy vi tính; máy tính bảng, máy định vị , máy ảnh kỹ thuật số, Flycam...)	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Mua sắm các trang thiết bị hoàn thiện cho nhà bảo tàng động thực vật; Trung tâm cứu hộ động vật; Trung tâm du khách.	1.470	1.470	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xử lý sinh vật ngoại lai xâm hại vùng lòng hồ	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xây dựng Xuân Liên thành khu di sản ASEAN (AHP); Khu Dự trữ sinh quyển thế giới.	1.500	1.500	-	
-	Lập hồ sơ giao đất Vườn quốc gia (xây dựng mốc địa chính, đo vẽ lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	10.000	10.000	-	
-	Cắm mốc phân định ranh giới Vườn quốc gia	15.000	15.000	-	
-	Lập hồ sơ giao đất vùng bán ngập hồ Cửa Đạt (xây dựng mốc địa chính, đo vẽ lập bản đồ địa chính)	5.000	5.000	-	
-	Cắm mốc phân định ranh giới đất vùng bán ngập hồ Cửa Đạt	6.000	6.000	-	
-	Xây dựng Phương án và kế hoạch sử dụng đa mục tiêu vùng đất bán ngập hồ Cửa Đạt phục vụ phát triển kinh tế, xã hội huyện Thường Xuân.	1.000	1.000	-	
-	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững VQG Xuân Liên	1.000	1.000	-	
-	Xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí VQG Xuân Liên	1.000	1.000	-	
-	Phát dọn các tuyến tuần tra, kiểm tra BVR, PCCCR (1.200 km/75 tuyến/năm x 3 công/km x 10 năm)	10.800	5.400	5.400	
-	Trang bị hệ thống bảng, biển chỉ dẫn cây cỏ thụ, tuyến tuần tra,	750	750	-	

	kiểm tra rừng và bảng niêm yết				
-	Phối hợp với các trường học trong công tác tuyên truyền (5 cuộc/năm x 100 triệu/cuộc x 10 năm)	5.000	5.000	-	
2	Phòng cháy và chữa cháy rừng	52.690	51.090	1.600	
-	Xây dựng nhà luyện tập PCCC	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Trồng băng xanh cản lửa (Dài 20 km, rộng 20m)	1.840	1.840	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị thực hiện nhiệm vụ Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng (theo Nghị định 72/2023/NĐ-CP)	950	950	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xuồng, ca nô phục vụ công tác BVR, PCCC	4.200	4.200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Tàu, thuyền cứu nạn, cứu hộ và phục vụ công tác BVR, PCCC	7.000	7.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy (Quần áo chữa cháy, máy thổi gió, máy phát thực bì, cửa xăng)	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Tổ chức diễn tập, tập huấn nghiệp vụ BVR, PCCC	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Ấn phẩm tuyên truyền công tác BVR, PCCC	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xây dựng chòi canh lửa phục vụ công tác PCCC và quan sát động vật	9.000	9.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Biển báo cấm lửa	800	800	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Làm giảm vật liệu cháy	1.600	-	1.600	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện gồm: Thuyền, xe và các trang thiết bị cứu hộ, PCCC	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Mua sắm hệ thống trang thiết bị để quan trắc, phát hiện cháy rừng và giám sát tài nguyên	4.500	4.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND

-	Tập huấn nghiệp vụ PCCCR (02 lớp/nămx 90 triệu/lớp x 10 năm)	1.800	1.800	-	
-	Sửa chữa hệ thống bảng tuyên truyền	5.000	5.000	-	
II	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN RỪNG	70.300	55.700	14.600	
1	Xây dựng Vườn sưu tập các loài thực vật bản địa, quý hiếm của Việt Nam tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa	30.000	30.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Trồng cây cảnh quan vùng lòng hồ	1.380	1.380	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
3	Trồng bổ sung cây ăn quả khu vực chăn thả động vật bán hoang dã	3.000	1.000	2.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
4	Cải tạo thay thế rừng keo	920	920	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
5	Xây dựng rừng giống một số loài cây lâm nghiệp bản địa phục vụ trồng rừng	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
6	Trồng rừng thay thế vùng bán ngập	4.600	-	4.600	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
7	Làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất	9.200	9.200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
8	Làm giàu rừng tự nhiên là rừng đặc dụng	17.200	9.200	8.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
9	Nâng cấp vườn ươm cây VQG Xuân Liên	2.000	2.000	-	
10	Xây dựng Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đặc dụng và rừng sản xuất	1.000	1.000	-	
III	NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	89.500	89.500	-	
1	Điều tra, theo dõi tái sinh, phục hồi tự nhiên ở các trạng thái rừng khác nhau	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Xây dựng hệ thống ô định vị để theo dõi và giám sát đa dạng sinh học	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND

3	Điều tra, đánh giá phân bố, trữ lượng và xây dựng kế hoạch bảo tồn, khai thác, phát triển bền vững một số loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao tại KBT Xuân Liên	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
4	Điều tra, bảo tồn các loài Tuế thuộc chi Cycas tại Khu BTTN Xuân Liên.	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
5	Điều tra, bảo tồn Khu hệ thực vật ngành Thông (Pinophyta) và một số quần thể Thông; đề xuất các giải pháp bảo tồn, phát triển tại Vườn Quốc gia Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa	3.500	3.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
6	Điều tra, bảo tồn loài Chò nước (<i>Platanus kurzi</i> Gagnep.) tại Khu BTTN Xuân Liên	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
7	Xây dựng vườn sưu tập và phát triển các loài lan quý, hiếm, có giá trị kinh tế tại Khu BTTN Xuân Liên	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
8	Điều tra bổ sung lập danh lục các loài động thực vật tại vườn quốc gia Xuân Liên	7.000	7.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
9	Điều tra, bảo tồn và phát triển một số loài nguy cấp quý hiếm trong Bộ Sẻ, Bộ Gà tại Vườn Quốc gia Xuân Liên	7.000	7.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
10	Điều tra xác định, phân bố của hệ thống trảng cỏ làm cơ sở cho thú móng guốc	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
11	Điều tra đánh giá các loài động vật thủy sinh, lưỡng cư và bò sát tại Vườn Quốc gia Xuân Liên	9.000	9.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
12	Giám sát một số loài nguy cấp quý hiếm: Khi, Rùa, Cây	4.500	4.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
13	Điều tra bảo tồn và phát triển các loài Đỗ Quyên quý hiếm có giá trị kinh tế, bảo tồn cao tại VQG Xuân Liên	3.500	3.500	-	
14	Điều tra đánh giá phân bố, đặc điểm sinh học, sinh thái và bảo tồn nguồn gen loài Giác đế bản (<i>Goniothalamus banii</i>), ghi nhận mới tại VQG Xuân Liên	3.500	3.500	-	

15	Điều tra bảo tồn và phát triển các loài nguy cấp quý hiếm trong chi Trọng lâu (Paris spp) tại VQG Xuân Liên.	3.500	3.500	-	
16	Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài Lan gấm quý hiếm thuộc chi <i>Anoectochilus</i> tại VQG Xuân Liên	3.500	3.500	-	
17	Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài cá quý hiếm, nguy cấp, có giá trị kinh tế, bảo tồn cao tại VQG Xuân Liên	4.000	4.000	-	
18	Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài chè có giá trị kinh tế, bảo tồn cao tại VQG Xuân Liên	3.000	3.000	-	
19	Điều tra đánh giá phân bố, đặc điểm sinh học, sinh thái và bảo tồn nguồn gen các loài đặc hữu Xuân Liên ghi nhận mới: Sồi Xuân Liên (<i>Quercus xuanlienensis</i>); Mộc hương xuân liên (<i>Aristolochia xuanlienensis</i>); Thiên lý Xuân Liên (<i>Jasminanthes xuanlienensis</i>)	10.500	10.500	-	
20	Gây nuôi sinh sản, tái hoang dã cho một số loài động vật nguy cấp quý hiện: Các loài Cày; Gà lôi trắng; Gà tiền mặt vàng tại VQG Xuân Liên	9.000	9.000	-	
21	Điều tra bổ sung lập danh mục các loài ngoại lai xâm hại trong Vườn quốc gia và xây dựng, thực hiện chương trình cô lập, đề xuất các giải pháp diệt trừ	5.000	5.000	-	
IV	ĐÀO TẠO PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	6.320	2.320	4.000	
1	Đào tạo lớp lái xuồng	200	200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Đào tạo nâng cao năng lực trong công tác cứu hộ tái thả các loài động vật nguy cấp quý hiếm	5.000	1.000	4.000	
3	Đào tạo ngoại ngữ (01 người/khóa/2 năm x 80tr/người x 4 người/10 năm)	320	320	-	
4	Đào tạo quản lý nhà nước, lý luận chính trị (01 người/khóa/2 năm x 80tr/người x 10 người/10 năm)	400	400	-	
5	Đào tạo cán bộ sau đại học (01 người/khóa/2 năm x 80tr/người x 5 người/10 năm)	400	400	-	

V	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH KẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỆM	65.000	5.000	60.000	
1	Xây dựng dự án đầu tư phát triển vùng đệm theo điều 16 Nghị định 156/2018/NĐ-CP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Hỗ trợ người dân vùng đệm phát triển mô hình trồng và chế biến dược liệu dưới tán rừng.	24.000	-	24.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
3	Cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân vùng đệm thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và sử dụng tiết kiệm nhiên liệu, giảm áp lực đối với tài nguyên rừng đặc dụng	12.000	-	12.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
4	Xây dựng mô hình đồng quản lý gắn bảo vệ rừng và phát triển kinh tế tại khu BTTN Xuân Liên	6.000	-	6.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
5	Nâng cao năng lực phát triển du lịch cộng đồng cho người dân tộc Thái tại bản Đục, bản Vịn thuộc xã Bát Mọt và thôn Thanh Xuân thuộc thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân	2.000	-	2.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
6	Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững tạo sản phẩm đặc trưng, truyền thống của địa phương và khu vực (Mô hình trồng và chế biến tạo sản phẩm từ các loài dược liệu: Sâm cát, chè vàng, Trà hoa vàng, Chè dây....; Mô hình trồng và chế biến tạo sản phẩm từ các loài: Cây bò khai, Tầm bóp, Lạc tiên, Rón, lá đắng; Mô hình trồng và chế biến tạo sản phẩm từ cây Sim)	4.000	-	4.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
7	Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm VQG Xuân Liên	12.000	-	12.000	
VI	PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	204.400	204.400	-	
1	Xây dựng hệ thống nước sạch cho 08 trạm Kiểm lâm	4.000	4.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Xây dựng nhà ở cán bộ công nhân viên Ban quản lý Vườn Quốc gia Xuân Liên	15.000	15.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
3	Xây dựng trạm thu phí thăm quan KBT	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND

4	Đường tuần tra từ rừng Pơmu Bản Vịn đi trạm KL Hón Mong (25 km); Tuyến đường tuần tra từ Vững Đinh Hồ Cửa Đạt - Rừng nguyên sinh Pù Gió – Trạm KL Hón Can (29 km); Đường tuần tra từ Khong - Hón Hích - Hón Cà đi trạm KL Hón Mong (12 km); Đường tuần tra từ trạm KL Bản vịn đi Sông Ken - bản Phổng - thôn Khong (12 km); Đường tuần tra từ Sông Ken bản Phổng đi Hón Hích thôn Khong (8km); Đường tuần tra tả ngạn hồ Cửa Đạt (10km).	86.200	86.200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
5	Xây dựng Trạm Kiểm lâm đường phía Tây	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
6	Đường dọc suối Hón Bó: Đường bê tông có hàng rào bảo hiểm (1.400 triệu/1km)	1.400	1.400	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
7	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn, đa dạng sinh học tại thôn Vịn	8.000	8.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
8	Xây dựng trung tâm cứu hộ động vật bán hoang dã các loài linh trưởng, các loài rùa (Hàng rào điện năng lượng, Khu chuồng trại, khu chế biến thức ăn,...)	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
9	Hệ thống nước sạch và bể chứa nước phục vụ khu cứu hộ, chặn thả động vật hoang dã	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
10	Đường đi xung quanh Hồ chứa nước sinh thái tạo cảnh quan cho du lịch và tạo nguồn nước phục vụ phòng cháy (1 km); Đường đi bộ xung quanh điểm dừng nghỉ chân Ngã ba Sông Khao (3 km)	4.800	4.800	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
11	Xây dựng cầu từ nhà điều hành khu cứu hộ động vật sang Trạm Kiểm lâm Sông Khao	6.000	6.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
12	Bảo dưỡng, sửa chữa Trung tâm cứu hộ động vật	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
13	Hệ thống nước sạch Văn phòng BQL VQG	3.000	3.000	-	

14	Đường tuần tra bảo vệ rừng nối tiếp tuyến đường Tả ngạn đập Cửa Đạt đi Trạm KL Sông Khao (10km); Đường tuần tra bảo vệ rừng khu vực thác Hón Yên (1km); Tuyến đường mòn đi bộ từ thác Thiên Thủy xã Vạn Xuân đi đỉnh Pù Gió (20 km)	31.000	31.000	-	
15	Xây dựng mô hình diễn giải, giáo dục môi trường	3.000	3.000	-	
16	Xây dựng Nhà ăn, bếp nấu tập thể	1.000	1.000	-	
17	Xây dựng Hội trường BQL Vườn quốc gia Xuân Liên	5.000	5.000	-	
18	Nâng cấp, cải tạo Văn phòng Hạt Kiểm lâm thuộc VQG Xuân Liên	15.000	15.000	-	
19	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Khu nhà làm việc trạm kiểm lâm Hón Can phục vụ công tác quản lý điều hành kết hợp trạm dừng, nghỉ chân phục vụ khách du lịch	3.000	3.000	-	
VII	NHIỆM VỤ GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG	13.940	3.000	10.940	
1	Xây dựng biển tuyên truyền giáo dục môi trường	1.000	-	1.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Phát hành ấn phẩm tuyên truyền, quảng bá, giáo dục môi trường (Sách, tờ rơi, tập gấp, bưu ảnh, đĩa CD, mũ nón, ba lô....); nâng cấp trang Website giới thiệu về Vườn Quốc gia Xuân Liên	1.000	-	1.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
3	Tuyên truyền Giáo dục môi trường cho người dân 05 xã vùng đệm VQG Xuân Liên	1.000	-	1.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
4	Tổ chức các chương trình giáo dục về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường cho học sinh tại các trường phổ thông trung học của 05 xã vùng đệm Khu bảo tồn.	4.000	-	4.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
5	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về bảo vệ rừng, môi trường và đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Xuân Liên	1.000	-	1.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
6	Tổ chức các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường ngoài hiện trường cho cộng đồng địa phương	1.000	-	1.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
7	Tổ chức các cuộc thi vẽ tranh, sáng tác tranh về chủ đề bảo vệ môi trường	500	-	500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND

8	Thành lập và duy trì các câu lạc bộ bảo tồn đa dạng sinh học tại cộng đồng	1.440	-	1.440	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
9	Xây dựng Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho VQG Xuân Liên theo Điều 124 Nghị định 08/2022/NĐ-CP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	3.000	3.000	-	
VIII	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI	2.643.453	144.325	2.499.128	
1	Điểm trung tâm du khách	82.115	82.115	-	
<i>a</i>	<i>Dự án khu liên hợp Hành chính - dịch vụ</i>	<i>48.850</i>	<i>48.850</i>	<i>-</i>	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng Trung tâm du lịch và dịch vụ môi trường rừng	8.000	8.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu nhà khách trung tâm Khu Bảo tồn	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Nâng cấp, cải tạo Văn phòng làm việc BQL Vườn quốc gia Xuân Liên	30.000	30.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Nâng cấp, cải tạo nhà Bảo tàng động thực vật	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo cảnh quan, cây xanh ven đường giao thông trên tuyến đường từ BQL khu bảo tồn đi vào bến thuyền Hồ Cửa Đạt và đi Trạm KL Sông Khao	1.850	1.850	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trồng cây tạo cảnh quan tại phân khu dịch vụ hành chính Khu bảo tồn	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
<i>b</i>	<i>Dự án Hồ sinh thái</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>-</i>	
-	Sửa chữa, nạo vét lòng Hồ chứa nước sinh thái tạo cảnh quan cho du lịch và tạo nguồn nước phục vụ phòng cháy, qui mô 2ha	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng cầu bến thuyền và bậc tam cấp Hồ chứa nước sinh thái	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
<i>c</i>	<i>Dự án khu bến thuyền Cửa Đạt</i>	<i>14.165</i>	<i>14.165</i>	<i>-</i>	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu bến thuyền Cửa Đạt, quy mô 20 ha	1.165	1.165	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Xây dựng bến thuyền Cửa Đạt: Kè bê tông, chiều dài 300m; Cầu bến thuyền theo mực nước dâng; Bãi đỗ xe: Diện tích 500m ² ; Khu neo đậu, tránh trú mùa mưa bão	8.000	8.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng hệ thống điện (01 trạm biến áp công suất 50KVA-35/0,4KV) bến thuyền Cửa Đạt	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
<i>d</i>	<i>Bãi thu gom chất thải rắn trung gian tại Khu trung tâm du lịch sinh thái để chuyển xử lý tại Khu xử lý của Thị trấn Cửa Đạt và xây tường bao quanh</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
<i>đ</i>	<i>Hệ thống đường giao thông kết nối</i>	<i>12.600</i>	<i>12.600</i>	-	
-	Đường từ bến thuyền Đập Cửa Đạt đi trạm KL Cửa Đạt	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Đường nối tiếp tuyến đường Tả ngạn đập Cửa Đạt đi trạm kiểm lâm Sông Khao	9.600	9.600	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
2	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	564.225	2.725	561.500	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thuộc Khu BTTN Xuân Liên	2.725	2.725	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng kết hợp nhà hàng ẩm thực	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Bãi đỗ xe, bến xe và dịch vụ xe điện tại điểm Trung tâm du khách	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Bến du thuyền	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp nước sạch và xử lý nước thải	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống thu gom và xử lý rác thải	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu đón tiếp, quản lý điều hành	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Nhà hàng - Clubhouse	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Tháp vọng cảnh	5.000	-	5.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trung tâm hội nghị, hội thảo	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trung tâm chăm sóc sức khỏe	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Biệt thự nghỉ dưỡng biệt lập	125.000	-	125.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Lâu đài nghỉ dưỡng	100.000	-	100.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu nghỉ dưỡng - dưỡng lão	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Công viên chuyên đề - Khu vui chơi trẻ em	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu tâm linh (Phật tự)	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu tổ chức hoạt động dù lượn	1.500	-	1.500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khuôn viên cảnh quan (Rừng cảnh quan tự nhiên; trồng các loại hoa và cây cảnh quan...), đường giao thông nội khu và hệ thống các công trình phụ trợ (trạm kiểm soát; tháp quan sát, cảnh báo sớm; nhà vệ sinh công cộng; trạm y tế; hệ thống bảng nội quy, bản đồ, chỉ dẫn, biển báo, diễn giải giáo dục môi trường)	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
3	Điểm cứu hộ động vật bán hoang dã Sông Khao	76.143	12.143	64.000	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu cứu hộ động vật bán hoang dã Sông Khao thuộc Khu BTTN Xuân Liên	2.293	2.293	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Dự án nâng cấp xây dựng khu nhà quản lý điều hành, nhà chế biến thức ăn quy mô 0,2 ha	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng Hàng rào điện Khu chẵn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng Bến thuyền Khu chẵn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Đường đi bộ nội vùng Khu chẵn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp nước phục vụ Khu cứu hộ, chẵn thả động vật bán hoang dã	1.350	1.350	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống điện năng lượng mặt trời cho Khu chẵn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	500	500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Bãi thu gom chất thải rắn	500	500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp điện từ khu du lịch nghỉ dưỡng đến khu cứu hộ động vật bán hoang dã Sông Khao	6.000	-	6.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu cắm trại camping (lưu trú lều trại, nhà lợp ghép ngoài trời phục vụ thực tập sinh nghiên cứu khoa học thực nghiệm về cứu hộ, bảo tồn nội vi, bảo tồn ngoại vi các loài động vật bán hoang dã)	5.000	-	5.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Vườn thú Safari nuôi bán hoang dã các loài động vật	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống thông tin liên lạc	3.000	-	3.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
4	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp (Resort)	427.355	-	427.355	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (Resort) thuộc Khu BTTN Xuân Liên	2.355	-	2.355	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Bến du thuyền	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Hệ thống cấp điện	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống thông tin liên lạc	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp nước sạch và xử lý nước thải	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống thu gom và xử lý rác thải	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu đón tiếp, quản lý điều hành	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Nhà hàng - Clubhouse	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trung tâm hội nghị, hội thảo	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trung tâm chăm sóc sức khỏe	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Biệt thự nghỉ dưỡng biệt lập cao cấp	135.000	-	135.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Lâu đài nghỉ dưỡng	100.000	-	100.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Công viên chuyên đề - Khu vui chơi trẻ em	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khuôn viên cảnh quan (Rừng cảnh quan tự nhiên; trồng các loại hoa và cây cảnh quan...), đường giao thông nội khu và hệ thống các công trình phụ trợ (trạm kiểm soát; tháp quan sát, cảnh báo sớm; nhà vệ sinh công cộng; trạm y tế; hệ thống bảng nội quy, bản đồ, chỉ dẫn, biển báo, diễn giải giáo dục môi trường)	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu cắm trại camping (lưu trú lều trại, nhà lắp ghép ngoài trời)	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
5	Điểm trình diễn mô hình rừng	5.025	5.025	-	

-	Cải tạo phục hồi rừng có trồng bổ sung cây lấy quả	720	720	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo phục hồi rừng có trồng bổ sung cây lấy đồ uống	225	225	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo phục hồi rừng có trồng bổ sung cây lấy dầu và dược liệu	750	750	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo phục hồi rừng có trồng bổ sung cây lấy gia vị	180	180	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo phục hồi rừng có trồng bổ sung cây cảnh quan (Trồng tập trung hoặc trồng theo đường đồng mức Cos 121)	1.350	1.350	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo phục hồi rừng có trồng bổ sung cây lấy rau	300	300	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng Bến thuyền Khu trình diễn mô hình rừng	500	500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng nhà vệ sinh công cộng sử dụng vật liệu tại chỗ: 2 nhà, diện tích 10m2/nhà	200	200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng khu rừng cắm trại tại điểm trình diễn mô hình rừng	800	800	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
6	Điểm thác Hón Yên	895.000	-	895.000	
-	Bến du thuyền	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp điện	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống thông tin liên lạc	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp nước sạch và xử lý nước thải	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống thu gom và xử lý rác thải	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu đón tiếp, quản lý điều hành	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Nhà hàng - Clubhouse	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trung tâm hội nghị, hội thảo	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trung tâm chăm sóc sức khỏe	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Biệt thự nghỉ dưỡng sinh thái biệt lập	75.000	-	75.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Lâu đài nghỉ dưỡng	300.000	-	300.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu văn hóa người dân tộc Thái	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu văn hóa người dân tộc Mường	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu du lịch tâm linh (Đền thánh mẫu; Tháp thông linh)	200.000	-	200.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu vui chơi thể thao mạo hiểm	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu Bungalow nghỉ dưỡng cao cấp - Khu cắm trại và các hoạt động trải nghiệm rừng	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khuôn viên cảnh quan (Rừng cảnh quan tự nhiên; trồng các loại hoa và cây cảnh quan...), đường giao thông nội khu và hệ thống các công trình phụ trợ (trạm kiểm soát; tháp quan sát, cảnh báo sớm; nhà vệ sinh công cộng; trạm y tế; hệ thống bảng nội quy, bản đồ, chỉ dẫn, biển báo, diễn giải giáo dục môi trường)	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
7	Điểm du lịch Hón Can	102.635	-	102.635	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Hón Can thuộc Khu BTTN Xuân Liên	2.135	-	2.135	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Nhà nghỉ sinh thái HomeStay kiến trúc nhà sàn truyền thống của người dân tộc Thái	67.500	-	67.500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Khu nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng kết hợp nhà hàng ẩm thực	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trung tâm chăm sóc sức khỏe (Spa) phục vụ dịch vụ xông hơi, massager, tắm khoáng	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khuôn viên cảnh quan, đường giao thông nội vùng và hệ thống các công trình phụ trợ (bãi gửi xe, nhà vệ sinh công cộng...)	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc	3.000	-	3.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
8	Điểm thác Thiên Thủy	75.530	3.530	72.000	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch thác Thiên Thủy thuộc Khu BTTN Xuân Liên	1.130	1.130	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Dự án khu nhà chờ đón khách kết hợp nhà quản lý điều hành tour	2.000	-	2.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Dự án Cải tạo khai thác điểm suối thác Thiên Thủy qui mô 9,5 ha, chiều dài 3,5 km thành khu cắm trại Picnic và Khu vui chơi giải trí tổng hợp (thể thao nước, máng trượt, Zipline, đua xe địa hình, tàu lượn, tham quan, check in, câu cá...)	60.000	-	60.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khuôn viên cảnh quan, đường giao thông nội vùng và hệ thống các công trình phụ trợ (Hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc, bãi gửi xe, nhà vệ sinh công cộng...)	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Nâng cấp đường từ trạm BVR Hón Can đi thác Thiên Thủy	2.400	2.400	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
9	Đỉnh Pù Gió	116.138	-	116.138	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 đỉnh Pù Gió	2.638	-	2.638	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Dự án Điểm vọng cảnh Cột cờ chiến thắng đỉnh Pù Gió (phục dựng di tích trận địa pháo phòng không trong kháng chiến chống Mỹ)	8.500	-	8.500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Dự án cải tạo khu rừng cắm trại, quy mô 5ha và hệ thống các công trình phụ trợ (sa hình diễn giải giáo dục môi trường; nhà vệ sinh	1.500	-	1.500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

	công cộng...)				
-	Phạt tự	100.000	-	100.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu tổ chức dù lượn	1.500	-	1.500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp điện	2.000	-	2.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
10	Điểm rừng nguyên sinh bản Vịn	1.200	1.200	-	
-	Dự án cải tạo khu rừng cấm trại, quy mô 05 ha	1.200	1.200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
11	Tuyến du lịch ngược dòng Sông Chu	7.200	7.200	-	
-	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Khu nhà làm việc trạm kiểm lâm Cửa Đạt phục vụ công tác quản lý điều hành kết hợp trạm cứu hộ, cứu nạn bến thuyền Cửa Đạt	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống điện năng lượng mặt trời cho trạm Kiểm lâm Sông Khao; Trạm Kiểm lâm Hón Mong; Trạm Kiểm lâm Cửa Đạt	2.700	2.700	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng 01 tháp quan sát tìm kiếm cứu nạn và QLBRV, PCCCR Hồ Cửa Đạt	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
12	Tuyến du lịch dã ngoại thác Yên	5.450	5.450	-	
-	Xây dựng hàng rào bảo vệ du khách trên tuyến đường đi bộ vào thác Yên	1.200	1.200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng hệ thống bảng chỉ dẫn, biển báo trên tuyến du lịch dã ngoại thác Yên	200	200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng điểm check in thác Hón Yên	200	200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Đường đi bộ xung quanh khu vực thác Hón Yên	2.500	2.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Bến thuyền khu dã ngoại thác Yên	1.350	1.350	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

13	Tuyến du lịch sinh thái thác Thiên Thủy – đỉnh Pù Gió	17.350	9.850	7.500	
-	Xây dựng điểm check in thác Thiên Thủy	200	200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng lều nghỉ chân cho du khách trên tuyến du lịch Hón Can - thác Thiên Thủy - đỉnh Pù Gió, diện tích 15m2/lều	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng hàng rào bảo vệ du khách khu vực thác Thiên Thủy	600	600	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng hệ thống bảng chỉ dẫn, biển báo trên tuyến du lịch sinh thái thác Thiên Thủy – đỉnh Pù Gió	800	800	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng 01 tháp quan sát cảnh quan kết hợp theo dõi tập tính động vật trên đỉnh Pù Gió	950	950	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Tuyến đường mòn đi bộ từ thôn Quạn xã Vạn Xuân đi đỉnh Pù Gió	4.500	4.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Khu nhà làm việc trạm kiểm lâm Hón Can phục vụ công tác quản lý điều hành kết hợp trạm rừng, nghỉ chân phục vụ khách du lịch	1.800	1.800	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo và nâng cấp 15 ngôi nhà hộ gia đình tại thôn Hang Cáu, kinh doanh du lịch HomeStay	7.500	-	7.500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
14	Tuyến du lịch khám phá rừng nguyên sinh bản Vịn	8.900	5.900	3.000	
-	Lều nghỉ chân trên tuyến đường đi bộ khám phá rừng nguyên sinh bản Vịn	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng tháp quan sát cảnh quan trong rừng nguyên sinh bản Vịn kết hợp theo dõi tập tính động vật	1.900	1.900	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng đường tiếp nối lên quần thể cây Di sản	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo và nâng cấp 15 ngôi nhà sàn hộ gia đình tại thôn Vịn kinh doanh du lịch HomeStay	3.000	-	3.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
15	Tuyến du lịch cáp treo đỉnh Pù Gió	250.000	-	250.000	

-	Đường cáp treo với chiều dài tuyến là 10,4 km có 04 trụ, 04 nhà ga và các công trình phụ trợ	250.000	-	250.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
16	Hạng mục khác	9.187	9.187	-	
-	Xây dựng hệ thống các bảng quảng bá, bảng nội quy, bảng chỉ dẫn du lịch	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng tư liệu quảng bá du lịch sinh thái Khu bảo tồn	500	500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Chương trình tập huấn kỹ năng du lịch sinh thái cho cán bộ khu bảo tồn và hướng dẫn viên du lịch cơ sở	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trang bị hệ thống các thùng rác thải đặt tại các tuyến du lịch	500	500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Mua sắm các trang thiết bị phục vụ hoạt động du lịch tại Nhà bảo tàng động thực vật; Trung tâm cứu hộ động vật; Trung tâm du khách.	2.687	2.687	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Mua thuyền tuần tra, cứu hộ, cứu nạn, quản lý hoạt động du lịch trên tuyến giao thông đường thủy nội địa hồ Cửa Đạt	3.500	3.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
	Tổng cộng	3.237.573	641.905	2.595.668	

Phụ lục 02: Tổng danh mục và nhu cầu kinh phí đề xuất bổ sung tăng thêm của Vườn quốc gia Xuân Liên

(kèm theo Tờ trình số /TTr-BTXL ngày /01/2025 của Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Mức đầu tư	Tổng nhu cầu nguồn vốn	Phân theo nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách Nhà nước	Vốn hợp pháp khác	
I	NHIỆM VỤ BẢO VỆ RỪNG				103.036	97.636	5.400	
1	Bảo vệ rừng				69.286	63.886	5.400	
1.1	Điều tra, định vị cây cổ thụ trong rừng đặc dụng làm cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học	Nhiệm vụ	1	1.000	1.000	1.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.2	Lập hồ sơ giao đất Vườn quốc gia (xây dựng mốc địa chính, đo vẽ lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	Nhiệm vụ	1	10.000	10.000	10.000		
1.3	Cắm mốc phân định ranh giới Vườn quốc gia	Nhiệm vụ	1	15.000	15.000	15.000		
1.4	Lập hồ sơ giao đất vùng bán ngập hồ Cửa Đạt (xây dựng mốc địa chính, đo vẽ lập bản đồ địa chính)	Nhiệm vụ	1	5.000	5.000	5.000		
1.5	Cắm mốc phân định ranh giới đất vùng bán ngập hồ Cửa Đạt	Nhiệm vụ	1	6.000	6.000	6.000		
1.6	Xây dựng Phương án và kế hoạch sử dụng đa mục tiêu vùng đất bán ngập hồ Cửa Đạt phục vụ phát triển kinh tế, xã hội huyện Thường Xuân.	Nhiệm vụ	1	1.000	1.000	1.000		
1.7	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	1.000	1.000	1.000		
1.8	Xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	1.000	1.000	1.000		

1.9	Rà soát và tổ chức thực hiện Quy chế, kế hoạch phối hợp với các ngành khối nội chính, chính quyền địa phương, hạt Kiểm lâm vùng giáp ranh và Ban quản lý Thủy lợi 3	Năm	10	92	920	920		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.10	Xây dựng phần mềm quản lý hồ sơ tiểu khu	Phần mềm	1	1000	1.000	1.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.11	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống mốc giới	Năm	10	249,6	2.496	2.496		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.12	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống bảng niêm yết	Năm	10	113	1.130	1.130		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.13	Tập huấn nghiệp vụ sử dụng thiết bị công nghệ thông tin (máy tính bảng, máy định vị GPS...) về ứng dụng trong tuần tra, kiểm tra an ninh rừng, giám sát bảo tồn đa dạng sinh học; tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật mới trong lĩnh vực QLBR	Lớp	20	155	3.100	3.100		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.14	Phát dọn các tuyến tuần tra, kiểm tra BVR, PCCCR (1.200 km/75 tuyến/năm x 3 công/kmx 10 năm)		12000	0,9	10.800	5.400	5.400	
1.15	Tổ chức tuyên truyền tại 12 thôn bản vùng đệm	Năm	10	340	3.400	3.400		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.16	Mua sắm máy móc thiết bị cập nhật diễn biến và bảo vệ rừng (Máy vi tính; máy tính bảng, máy định vị, máy ảnh kỹ thuật số, Flycam; ống nhòm...)	Năm	10	20	200	200		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.17	Mua sắm các trang thiết bị hoàn thiện cho nhà bảo tàng động thực vật; Trung tâm cứu hộ động vật; Trung tâm du khách.	Trọn gói	3	164	490	490		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND

1.18	Trang bị hệ thống băng, biển chỉ dẫn cây cỏ thụ, tuyến tuần tra, kiểm tra rừng và băng niêm yết	Lần	5	150	750	750		
1.19	Phối hợp với các trường học trong công tác tuyên truyền (5 cuộc/năm x 100 triệu/cuộc x 10 năm)	Năm	10	500	5.000	5.000		
2	Phòng cháy và chữa cháy rừng				33.750	33.750	0	
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị thực hiện nhiệm vụ Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng (theo Nghị định 72/2023/NĐ-CP)	Xe	1	50	50	50		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.2	Xuồng, ca nô phục vụ công tác BVR, PCCCR	Cái	6	583	3.500	3.500		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.3	Tàu, thuyền cứu nạn, cứu hộ và phục vụ công tác BVR, PCCCR	Cái	2	3000	6.000	6.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.4	Sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện gồm: Thuyền, xe và các trang thiết bị cứu hộ, PCCCR	Năm	10	450	4.500	4.500		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.5	Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy (Dụng cụ thô sơ, quần áo chữa cháy, máy thổi gió, máy phát thực bì, cưa xăng...)	Năm	10	100	1.000	1.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.6	Mua sắm hệ thống trang thiết bị để quan trắc, phát hiện cháy rừng và giám sát tài nguyên	Nhiệm vụ	1	2.500	2.500	2.500		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.7	Tổ chức diễn tập PCCCR (2 năm/lần)	Lần	5	80	400	400		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.8	Tập huấn nghiệp vụ PCCCR (02 lớp/năm x 90 triệu/lớp x 10 năm)	Năm	10	180	1.800	1.800		

2.9	Ấn phẩm tuyên truyền công tác BVR, PCCCR	Năm	10	250	2.500	2.500		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.10	Biển báo cấm lửa (40 cái/năm x 2 triệu/cái x 10 năm)	Năm	10	50	500	500		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.11	Sửa chữa hệ thống bảng tuyên truyền	Năm	10	500	5.000	5.000		
2.12	Xây dựng chòi canh lửa phục vụ công tác PCCCR và quan sát động vật	Chòi	3	2000	6.000	6.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
II	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN RỪNG				21.000	13.000	8.000	
1	Xây dựng Vườn sưu tập các loài thực vật bản địa, quý hiếm của Việt Nam tại VQG Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa	Nhiệm vụ	1	10.000	10.000	10.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Làm giàu rừng tự nhiên là rừng đặc dụng	ha	200	40	8.000		8.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
3	Nâng cấp vườn ươm cây VQG Xuân Liên	ha	0,5		2.000	2.000		
4	Xây dựng Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đặc dụng và rừng sản xuất	Nhiệm vụ	1	1.000	1.000	1.000		
III	NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC		20	41.833	60.000	60.000	-	
1	Điều tra bổ sung lập danh lục các loài động thực vật tại vườn quốc gia Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	5.000	5.000	5.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Điều tra, bảo tồn Khu hệ thực vật ngành Thông (Pinophyta) và một số quần thể Thông; đề xuất các giải pháp bảo tồn, phát triển tại Vườn Quốc gia Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa	Nhiệm vụ	1	1.500	1.500	1.500		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-

								UBND
3	Điều tra, bảo tồn và phát triển một số loài nguy cấp quý hiếm trong Bộ Sẻ, Bộ Gà tại Vườn Quốc gia Xuân Liên	Nhiệm vụ	2	500	1.000	1.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
4	Điều tra bảo tồn và phát triển các loài Đở Quyên quý hiếm có giá trị kinh tế, bảo tồn cao tại VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	3.500	3.500	3.500		
5	Điều tra đánh giá các loài động vật thủy sinh, lưỡng cư và bò sát tại Vườn Quốc gia Xuân Liên	Nhiệm vụ	3	2.333	7.000	7.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
6	Điều tra đánh giá phân bố, đặc điểm sinh học, sinh thái và bảo tồn nguồn gen loài Giác đê bân (<i>Goniotalamus banii</i>), ghi nhận mới tại VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	3.500	3.500	3.500		
7	Điều tra bảo tồn và phát triển các loài nguy cấp quý hiếm trong chi Trọng lâu (<i>Paris spp</i>) tại VQG Xuân Liên.	Nhiệm vụ	1	3.500	3.500	3.500		
8	Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài Lan gấm quý hiếm thuộc chi <i>Anoectochilus</i> tại VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	3.500	3.500	3.500		
9	Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài cá quý hiếm, nguy cấp, có giá trị kinh tế, bảo tồn cao tại VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	4.000	4.000	4.000		
10	Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài chè có giá trị kinh tế, bảo tồn cao tại VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	3.000	3.000	3.000		
11	Điều tra đánh giá phân bố, đặc điểm sinh học, sinh thái và bảo tồn nguồn gen các loài đặc hữu Xuân Liên ghi nhận mới: Sồi Xuân Liên (<i>Quercus xuanlienensis</i>); Mộc hương xuân liên (<i>Aristolochia xuanlienensis</i>); Thiên lý Xuân Liên (<i>Jasminanthes xuanlienensis</i>)	Nhiệm vụ	3	3.500	10.500	10.500		
12	Gây nuôi sinh sản, tái hoang dã cho một số loài động vật nguy cấp quý hiếm: Các loài Cày; Gà lôi trắng; Gà tiền mặt vàng tại VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	3	3.000	9.000	9.000		

13	Điều tra bổ sung lập danh mục các loài ngoại lai xâm hại trong Vườn quốc gia và xây dựng, thực hiện chương trình cô lập, đề xuất các giải pháp diệt trừ	Nhiệm vụ	1	5.000	5.000	5.000		
IV	ĐÀO TẠO PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC				6.120	2.120	4.000	
1	Đào tạo nâng cao năng lực trong công tác cứu hộ tái thả các loài động vật nguy cấp quý hiếm	Năm	10	500	5.000	1.000	4.000	
2	Đào tạo ngoại ngữ (01 người/khóa/2 năm x 80tr/người x 4 người/10 năm)	Người	4	80	320	320		
3	Đào tạo quản lý nhà nước, lý luận chính trị (01 người/khóa/2 năm x 80tr/người x 10 người/10 năm)	Người	10	40	400	400		
4	Đào tạo cán bộ sau đại học (01 người/khóa/2 năm x 80tr/người x 5 người/10 năm)	Người	5	80	400	400		
V	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH KẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỆM				14.000	2.000	12.000	
1	Xây dựng chương trình, dự án đầu tư phát triển vùng đệm theo điều 16 Nghị định 156/2018/NĐ-CP	Chương trình	1	2.000	2.000	2.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm VQG Xuân Liên	Mô hình	12	1.000	12.000		12.000	
VI	PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ VẬT CHẤT				153.775	153.775	0	
1	Hệ thống nước sạch cho 08 trạm Kiểm lâm	Hệ thống	8	125	1.000	1.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Hệ thống nước sạch Văn phòng BQL VQG	Hệ thống	1	3000	3.000	3.000		

3	Đường tuần tra từ rừng Pomu Bản Vịn đi trạm KL Hón Mong (25 km); Tuyến đường tuần tra từ Vũng Đính Hồ Cửa Đạt - Rừng nguyên sinh Pù Gió – Trạm KL Hón Can (29 km); Đường tuần tra từ Khong - Hón Hích - Hón Cà đi trạm KL Hón Mong (12 km); Đường tuần tra từ trạm KL Bản vịn đi Sông Ken - bản Phổng - thôn Khong (12 km); Đường tuần tra từ Sông Ken bản Phổng đi Hón Hích thôn Khong (8km); Đường tuần tra tả ngạn hồ Cửa Đạt (10km).	Km	86	544	46.800	46.800		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
4	Đường tuần tra bảo vệ rừng nối tiếp tuyến đường Tả ngạn đập Cửa Đạt đi Trạm KL Sông Khao (10km); Đường tuần tra bảo vệ rừng khu vực thác Hón Yên (1km); Tuyến đường mòn đi bộ từ thác Thiên Thủy xã Vạn Xuân đi đỉnh Pù Gió (20 km)	Km	31	1.000	31.000	31.000		
5	Xây dựng mô hình diễn giải, giáo dục môi trường	Mô hình	1	3000	3.000	3.000		
6	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn, đa dạng sinh học tại thôn Vịn	Nhà	1	3.000	3.000	3.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
7	Xây dựng nhà ở cán bộ công nhân viên Ban quản lý Vườn Quốc gia Xuân Liên	Công trình	1	9.000	9.000	9.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
8	Xây dựng Nhà ăn, bếp nấu tập thể	Công trình	1	1.000	1.000	1.000		
9	Xây dựng Hội trường BQL Vườn quốc gia Xuân Liên	Công trình	1	5.000	5.000	5.000		
10	Nâng cấp, cải tạo Văn phòng làm việc BQL Vườn quốc gia Xuân Liên	Công trình	1	25.000	25.000	25.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
11	Nâng cấp, cải tạo Văn phòng Hạt Kiểm lâm thuộc VQG Xuân Liên	Công trình	1	15.000	15.000	15.000		

12	Nâng cấp, cải tạo nhà Bảo tàng động thực vật	Công trình	1	500	500	500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
13	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Khu nhà làm việc trạm kiểm lâm Cửa Đạt phục vụ công tác quản lý điều hành kết hợp trạm cứu hộ, cứu nạn bến thuyền Cửa Đạt	Công trình	1	200	200	200	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
14	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Khu nhà làm việc trạm kiểm lâm Hón Can phục vụ công tác quản lý điều hành kết hợp trạm dừng, nghỉ chân phục vụ khách du lịch	Công trình	1	3.000	3.000	3.000	
15	Sửa chữa, nạo vét lòng Hồ chứa nước sinh thái tạo cảnh quan cho du lịch và tạo nguồn nước phục vụ phòng cháy, qui mô 2ha	Công trình	1	2.200	2.200	2.200	- Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
16	Xây dựng cầu bến thuyền và bậc tam cấp Hồ chứa nước sinh thái	Công trình	1	1.000	1.000	1.000	- Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
17	Xây dựng 01 tháp quan sát tìm kiếm cứu nạn và QL BVR, PCCC Hồ Cửa Đạt	Công trình	1	550	550	550	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
18	Đường từ bến thuyền Đập Cửa Đạt đi trạm KL Cửa Đạt	Công trình	1	1.000	1.000	1.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
19	Hệ thống điện năng lượng mặt trời cho Khu chăn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	Công trình	1	200	200	200	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
20	Hệ thống điện năng lượng mặt trời cho trạm Kiểm lâm Sông Khao; Trạm Kiểm lâm Hón Mong; Trạm Kiểm lâm Cửa Đạt	Công trình	3	600	1.800	1.800	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
21	Xây dựng Hàng rào điện Khu chăn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	Công trình	1	375	375	375	Được phê duyệt danh mục tại Quyết

								định số 4023/QĐ-UBND
22	Xây dựng Bến thuyền Khu chẵn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	Công trình	1	150	150	150		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
VII	NHIỆM VỤ GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG				6.000	3.000	3.000	
1	Tổ chức các chương trình giáo dục về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường cho học sinh tại các trường phổ thông trung học của 05 xã vùng đệm Khu bảo tồn.	Năm	10	300	3.000		3.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Xây dựng Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho VQG Xuân Liên theo Điều 124 Nghị định 08/2022/NĐ-CP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	Nhiệm vụ	1	3.000	3.000		3.000	
	TỔNG CỘNG: I+II+III+IV+V+VI+VII				363.931	331.531	32.400	